TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI
DNTU

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Công nghệ Kỹ thuật Môi trường**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4.0 năm**

Văn bằng: **Cử nhân**

Khóa đào tạo: **Khóa 22 (2026 - 2030)**

Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **122**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 6 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 3, tự chọn: 03)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**3**			
MT70148	Giới thiệu ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường	1	15	15	0
HH70003	Hóa học đại cương	2	30	30	0
CB70411	Bơi lội*	1	30	0	30
TH70001	Tin học 1*	2	45	15	30
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần-3TC)		**3**			
TA71331	English 1	3	45	45	0
TQ71321	Chinese 1	3	45	45	0
HỌC KỲ 2: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 13, tự chọn: 05)					

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		**13**			
CB70101	Triết học Mác – Lênin	3	45	45	0
CB70202	Toán cao cấp	3	45	45	0
MT70104	Hóa kỹ thuật môi trường	2	30	30	0
HH70004	Thực hành hóa học đại cương	1	30	0	30
MT70103	Sản xuất và tiêu dùng bền vững	2	30	30	0
MT70107	Độc học môi trường	2	30	30	0
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 (*)	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 (*)	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 (*)	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 (*)	2	60	0	60
TH70002	Tin học 2*	2	60	0	60
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 4 học phần-1TC)(*)		**1**			
CB71412	Bóng đá	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông	1	30	0	30
CB71410	Pickleball	1	30	0	30
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần-2TC)		**2**			
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ	2	30	30	0

CB70311	An toàn lao động và môi trường kỹ thuật	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần-3TC)		**3**			
TA71332	English 2	3	45	45	0
TQ71322	Chinese 2	3	45	45	0
HỌC KỲ 3: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 11, tự chọn: 9)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**11**			
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70205	Thống kê ứng dụng	3	45	45	0
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
MT70149	Quá trình công nghệ môi trường	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần-1TC)(*)		**1**			
CB71413	Fitness	1	30	0	30
CB71407	Bóng rổ	1	30	0	30
CB71414	Võ thuật	1	30	0	30
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần-2TC)*		**2**			
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
CB71101	Môi trường và phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0

Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần-3TC)		**3**			
TA71333	English 3	3	45	45	0
TQ71323	Chinese 3	3	45	45	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 3 học phần-4TC)		**4**			
MT71131	Biến đổi khí hậu và giải pháp thích ứng	2	30	30	0
MT71105	Sinh thái ứng dụng	2	30	30	0
MT71117	Quản lý chất lượng môi trường	2	30	30	0
HỌC KỲ 4: 14 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 10, tự chọn: 4)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**10**			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
MT70131	Kiểm soát ô nhiễm không khí	2	30	30	0
MT70133	Truyền thông môi trường	2	30	30	0
MT70134	Kinh tế môi trường	2	30	30	0
MT70109	Luật và chính sách môi trường	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần-9TC)		**9**			
TA71334	English for International Certification*	9	135	135	0
TQ71324	Chinese for International Certification*	9	135	135	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 3 học phần-4TC)		**4**			
MT71114	Quản lý môi trường doanh nghiệp	2	30	30	0

MT71121	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	30	30	0
MT71133	Sản xuất sạch hơn và ngăn ngừa ô nhiễm	2	30	30	0
HỌC KỲ 5: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 10, tự chọn: 8) Chuyên ngành: Môi trường và Phát triển bền vững					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**10**			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
MT70105	Quan trắc và đo đạc môi trường	2	30	30	0
MT70113	Phân tích môi trường	2	30	30	0
MT70122	Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường	2	30	30	0
MT70132	Quản lý và vận hành công trình xử lý môi trường	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 4 trong 5 học phần-8TC)		**8**			
MT71106	Công nghệ sạch trong xử lý môi trường	2	30	30	0
MT71108	Xử lý ô nhiễm và thoái hóa đất	2	30	30	0
MT71110	Quản lý tài nguyên biển và đới bờ	2	30	30	0
MT71112	Quản lý môi trường nông nghiệp	2	30	30	0
MT71119	Mạng lưới cấp thoát nước	2	30	30	0
HỌC KỲ 5: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 8, tự chọn: 10) Chuyên ngành: An toàn, sức khỏe và môi trường					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**8**			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0

MT70201	Sức khỏe nghề nghiệp	2	30	30	0
MT70202	Luật an toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
MT70231	Vệ sinh công nghiệp	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 5 trong 6 học phần-10TC)		**10**			
MT71201	Những vấn đề cơ bản về Công đoàn Việt Nam liên quan HSE	2	30	30	0
MT71203	Tâm lý lao động	2	30	30	0
MT71216	Thanh kiểm tra công tác an toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
MT71219	Điều tra tai nạn và an toàn hệ thống	2	30	30	0
MT71217	Quản lý rủi ro an toàn lao động	2	30	30	0
MT71215	Kỹ thuật an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm	2	30	30	0
HỌC KỲ 6: 16 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 8, tự chọn: 8) Chuyên ngành: Môi trường và Phát triển bền vững					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**8**			
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
MT70136	Kiểm toán môi trường	2	30	30	0
MT70121	Đánh giá tác động môi trường	2	30	30	0
MT70140	Thực tập chuyên ngành	2	100	0	0
Học phần tự chọn (Chọn 4 trong 5 học phần-8TC)		**8**			
MT71124	Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	2	30	30	0
MT71132	Năng lượng tái tạo	2	30	30	0

MT71138	Vi sinh môi trường	2	30	30	0
MT71139	Hệ thống quản lý về trách nhiệm xã hội	2	30	30	0
MT71140	Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001	2	30	30	0
HỌC KỲ 6: 16 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 10, tự chọn: 6) Chuyên ngành: An toàn, sức khỏe và môi trường					
Học phần bắt buộc		**10**			
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
MT70232	Nhận diện mối nguy và đánh giá rủi ro	2	30	30	0
MT70234	Phòng chống cháy nổ trong công nghiệp	2	30	30	0
MT70238	Sơ cấp cứu	2	30	30	0
MT70239	Thực tập chuyên ngành	2	100	0	0
Học phần tự chọn (Chọn 3 trong 4 học phần-6TC)		**6**			
MT71208	Phương tiện bảo vệ cá nhân	2	30	30	0
MT71204	Kỹ thuật an toàn PCCC	2	30	30	0
MT71214	Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp	2	30	30	0
MT71213	Thông gió công nghiệp	2	30	30	0
HỌC KỲ 7: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 6, tự chọn: 12) Chuyên ngành: Môi trường và phát triển bền vững					
Học phần bắt buộc		**6**			
MT70135	Ứng dụng tin học trong môi trường	2	60	0	60
MT70137	Quản lý dự án môi trường	2	30	30	0
MT70139	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 5 trong 6 học phần-12TC)		**12**			

MT71135	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn	3	45	45	0
MT71136	Kỹ thuật xử lý nước cấp	2	30	30	0
MT71137	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	45	45	0
MT71120	Kỹ thuật đốt chất thải	2	30	30	0
MT71123	Ứng dụng vật liệu trong xử lý môi trường	2	30	30	0
MT71113	Ứng dụng GIS trong môi trường	2	30	30	0
HỌC KỲ 7: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 8, tự chọn: 10) Chuyên ngành: An toàn, sức khỏe và môi trường					
Học phần bắt buộc		**8**			
MT70233	Éc-gô-nô-mi với an toàn sức khỏe nghề nghiệp	2	30	30	0
MT70235	An toàn hóa chất	2	30	30	0
MT70236	An toàn xây dựng	2	30	30	0
MT70237	An toàn điện	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 5 trong 6 học phần-10TC)		**10**			
MT71209	An toàn bức xạ có hại	2	30	30	0
MT71211	Kỹ thuật an toàn cơ khí	2	30	30	0
MT71231	Kỹ thuật an toàn thiết bị nâng và vận chuyển	2	30	30	0
MT71232	Kỹ thuật an toàn thiết bị chịu áp lực	2	30	30	0
MT71233	Sức khỏe cộng đồng	2	30	30	0
MT71234	Quan hệ lao động	2	30	30	0
HỌC KỲ 8: 12 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 6, tự chọn: 6) Chuyên ngành: Môi trường và Phát triển bền vững					

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		***6***			
MT70151	Thực tập tốt nghiệp	6	300	0	300
Khóa luận tốt nghiệp		***6***			
MT70152	Khóa luận tốt nghiệp	6	180	0	180
Học phần thay thế Khóa luận Tốt nghiệp		**6**			
MT70153	Báo cáo phát triển bền vững	3	45	45	0
MT70154	Báo cáo kiểm kê khí nhà kính	3	45	45	0
HỌC KỲ 8: 12 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 6, tự chọn: 6) Chuyên ngành: An toàn, sức khỏe và môi trường					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		***6***			
MT70251	Thực tập tốt nghiệp	6	300	0	300
Khóa luận tốt nghiệp		***6***			
MT70252	Khóa luận tốt nghiệp	6	180	0	180
Học phần thay thế Khóa luận Tốt nghiệp		**6**			
MT70242	Đánh giá rủi ro, an toàn sức khỏe môi trường	3	45	45	0
MT70243	Hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường	3	45	45	0